






BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV








Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)





TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỚNG PN10 - PN10 PIPE				
	Φ20 x 2.3mm	10	43,400	46,872
	Φ25 x 2.8mm	10	77,100	83,268
	Φ32 x 2.9mm	10	100,100	108,108
	Φ40 x 3.7mm	10	134,300	145,044
	Φ50 x 4.6mm	10	197,100	212,868
	Φ63 x 5.8mm	10	314,000	339,120
ỚNG PN20 - PN20 PIPE				
	Φ20 x 3.4mm	20	53,700	57,996
	Φ25 x 4.2mm	20	94,000	101,520
	Φ32 x 5.4mm	20	138,300	149,364
	Φ40 x 6.7mm	20	214,100	231,228
	Φ50 x 8.3mm	20	332,500	359,100
	Φ63 x 10.5mm	20	524,300	566,244
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	Φ20	25	10,800	11,664
	Φ25	25	14,200	15,336
	Φ32	25	25,000	27,000
	Φ40	25	40,800	44,064
	Φ50	25	71,500	77,220
	Φ63	25	218,900	236,412
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2	25	89,700	96,876
	Φ25*1/2	25	101,700	109,836
	Φ25*3/4	25	136,900	147,852
	Φ32*1	25	252,900	273,132
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	Φ20*1/2	25	126,000	136,080
	Φ25*1/2	25	142,600	154,008
	Φ25*3/4	25	168,400	181,872
	Φ32*1	25	267,900	289,332

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE				
	Φ20	25	12,700	13,716
	Φ25	25	19,500	21,060
	Φ32	25	32,200	34,776
	Φ40	25	49,900	53,892
	Φ50	25	98,300	106,164
	Φ63	25	246,400	266,112
TÊ THU - REDUCING TEE				
	Φ25/20	25	19,500	21,060
	Φ32/20	25	34,300	37,044
	Φ32/25	25	34,300	37,044
	Φ40/20	25	75,400	81,432
	Φ40/25	25	75,400	81,432
	Φ40/32	25	75,400	81,432
	Φ50/20	25	132,500	143,100
	Φ50/25	25	132,500	143,100
	Φ50/32	25	132,500	143,100
	Φ50/40	25	132,500	143,100
	Φ63/25	25	232,800	251,424
	Φ63/32	25	232,800	251,424
Φ63/40	25	232,800	251,424	
Φ63/50	25	232,800	251,424	
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2	25	90,200	97,416
	Φ25*1/2	25	96,600	104,328
	Φ25*3/4	25	140,800	152,064
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	Φ20*1/2	25	111,200	120,096
	Φ25*1/2	25	120,500	130,140
	Φ25*3/4	25	146,000	157,680
BỊT - END CAP				
	Φ20	25	5,500	5,940
	Φ25	25	9,400	10,152
	Φ32	25	12,100	13,068
	Φ40	25	18,300	19,764

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	Φ20*1/2	25	214,600	231,768
	Φ25*3/4	25	321,600	347,328
	Φ32*1	25	536,100	578,988
	Φ40*11/4	25	844,700	912,276
	Φ50*11/2	25	1,347,100	1,454,868
	Φ63*2	25	1,875,800	2,025,864
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	Φ20	25	201,400	217,512
RẮCCO NHỰA - UNION				
	Φ20	10	70,500	76,140
	Φ25	10	103,700	111,996
	Φ32	10	149,200	161,136
	Φ40	10	171,300	185,004
	Φ50	10	257,500	278,100
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2	25	80,500	86,940
	Φ25*1/2	25	98,400	106,272
	Φ25*3/4	25	109,900	118,692
	Φ32*1	25	178,800	193,104
	Φ40*11/4	25	443,600	479,088
	Φ50*11/2	25	588,800	635,904
	Φ63*2	25	1,190,900	1,286,172
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING				
	Φ20*1/2	25	101,700	109,836
	Φ25*1/2	25	117,500	126,900
	Φ25*3/4	25	141,800	153,144
	Φ32*1	25	209,700	226,476
	Φ40*11/4	25	609,800	658,584
	Φ50*11/2	25	762,100	823,068
	Φ63*2	25	1,291,400	1,394,712

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ÁP LỰC PN	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHÉCH 45° - 45° ELBOW				
	Φ20	25	9,000	9,720
	Φ25	25	14,200	15,336
	Φ32	25	21,500	23,220
	Φ40	25	42,900	46,332
	Φ50	25	81,600	88,128
	Φ63	25	187,100	202,068
CÔN THU - REDUCER				
	Φ25/20	25	8,800	9,504
	Φ32/20	25	12,700	13,716
	Φ32/25	25	12,700	13,716
	Φ40/20	25	19,500	21,060
	Φ40/25	25	19,500	21,060
	Φ40/32	25	19,500	21,060
	Φ50/20	25	35,100	37,908
	Φ50/25	25	35,100	37,908
	Φ50/32	25	35,100	37,908
	Φ50/40	25	35,100	37,908
	Φ63/25	25	67,900	73,332
	Φ63/32	25	67,900	73,332
MĂNG SÔNG - COUPLING				
	Φ20	25	5,700	6,156
	Φ25	25	9,600	10,368
	Φ32	25	15,000	16,200
	Φ40	25	23,800	25,704
	Φ50	25	42,600	46,008
	Φ63	25	85,300	92,124
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE				
	Φ20	25	423,400	457,272
	Φ25	25	486,900	525,852
	Φ32	20	698,600	754,488
	Φ40	20	1,176,100	1,270,188
	Φ50	20	1,834,000	1,980,720
	Φ63	20	2,826,100	3,052,188